

UNIT 9. NATURAL DISASTERS

1. accommodation (n) /əˌkɒməˈdeɪʃn/: chỗ ở
2. bury (v) /'beri/: chôn vùi, vùi lấp
3. collapse (v) /kəˈlæps/: đổ, sập, sụp, đổ sập
4. damage (n) /'dæmɪdʒ/: sự thiệt hại, sự hư hại
5. disaster (n) /dɪˈzɑːstə/: tai họa, thảm họa
6. drought (n) /draʊt/: hạn hán
7. earthquake (n): /'ɜːθkweɪk/: trận động đất
8. erupt (v) /ɪˈrʌpt/: phun (núi lửa)
9. eruption (n) /ɪˈrʌpʃn/: sự phun (núi lửa)
10. evacuate (v) /ɪˈvækjueɪt/: sơ tán
11. forest fire (n) /'fɒrɪst faɪə/: cháy rừng
12. homeless (adj) /'həʊmləs/: không có nhà cửa, vô gia cư
13. mudslide (n) /'mʌdslaɪd/: lũ bùn
14. put out (v) /pʊt aʊt/: dập tắt (lửa..)
15. rage (v) /reɪdʒ/: diễn ra ác liệt, hung dữ
16. rescue worker (n) /'reskjuː ˈwɜːkə/: nhân viên cứu hộ
17. scatter (v) /'skætə/: tung, rải, rắc
18. shake (v) /ʃeɪk/: rung, lắc, làm rung, lúc lắc
19. tornado (n) /tɔːˈneɪdəʊ/: lốc xoáy
20. trap (v) /træp/: làm cho mắc kẹt
21. tsunami (n) /tsuːˈnɑːmi/: sóng thần

22. typhoon (n) /taɪ'fu:n/: bão nhiệt đới
23. victim (n) /'vɪktɪm/: nạn nhân
24. volcanic (adj) /vɒl'kænɪk/ : thuộc núi lửa
25. volcano (n) /vɒl'keɪnəʊ/: núi lửa